

PHỤ LỤC THỐNG KÊ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-CP ngày /5/2025 của Chính phủ)

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A		TỈNH TUYỀN QUANG										
I		Huyện Lâm Bình										
1	Xã Thượng Lâm	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Khuôn Hà, Thượng Lâm.	1	277,16	277,16	9.886	988,60	9.624	97,35	x		
2	Xã Lâm Bình	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phúc Yên, Xuân Lập và thị trấn Lăng Can	2	327,65	327,65	12.399	1.239,90	12.245	98,76	x		
3	Xã Minh Quang	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Minh Quang, Phúc Sơn, Hồng Quang	2	191,34	191,34	20.122	1.609,76	18.099	89,95	x		
4	Xã Bình An	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Bình An, Thổ Bình	1	121,40	121,40	10.225	1.022,50	9.790	95,75	x		
II		Huyện Na Hang										
1	Xã Côn Lôn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xã Sinh Long, Côn Lôn	1	160,76	160,76	5.734	573,40	5.706	99,51	x		
2	Xã Yên Hoa	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xã Khâu Tinh, Yên Hoa	1	143,83	143,83	7.323	732,30	7.183	98,09	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
3	xã Thượng Nông	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thượng Nông, Thượng Giáp	1	79,83	79,83	7.204	720,40	7.161	99,40	x		Sau sắp xếp, xã Thượng Nông chưa đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích; tuy nhiên, do địa hình phức tạp, chia cắt bởi nhiều dãy núi cao, có chênh cao so với các ĐVHC liền kề khác; mặt khác một số ĐVHC liền kề đã có diện tích tự nhiên lớn, nếu sáp nhập thêm sẽ dẫn đến xã Thượng Nông sau sắp xếp sẽ có diện tích rất lớn, trong khi dân số phân bố không tập trung, khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền, hiệu quả phục vụ Nhân dân thấp, gây khó khăn trong đi lại, giao dịch của người dân với chính quyền cơ sở. Do đó không thể thực hiện sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề khác.
4	Xã Hồng Thái	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xã Hồng Thái, Đà Vị và Sơn Phú	2	222,59	222,59	11.296	1.129,60	11.111	98,36	x		
5	Xã Nà Hang	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nặng Khả, Thanh Tương và Thị trấn Nà Hang	2	256,53	256,53	17.364	1.157,60	13.706	78,93	x		
III		Huyện Chiêm Hóa								x		
1	Xã Tân Mỹ	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tân Mỹ, Hùng Mỹ	1	137,31	137,31	15.201	1.520,10	13.804	90,81	x		
2	Xã Yên Lập	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Lập, Bình Phú	1	103,59	103,59	10.280	1.028,00	9.515	92,56	x		
3	Xã Tân An	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hà Lang, Tân An.	1	133,27	133,27	11.075	1.107,50	10.106	91,25	x		
4	Xã Chiêm Hoá	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Quang, Phúc Thịnh, Ngọc Hội, Trung Hoà và Thị trấn Vĩnh Lộc.	4	111,65	111,65	30.329	1.516,45	15.326	50,53	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
5	Xã Hoà An	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tân Thịnh, Nhân Lý, Hoà An.	2	66,71	66,71	13.208	1.056,64	11.338	85,84	x		
6	Xã Kiên Đài	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phú Bình, Kiên Đài	1	130,82	130,82	9.351	935,10	8.478	90,66	x		
7	Xã Tri Phú	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Linh Phú, Tri Phú.	1	170,26	170,26	8.686	868,60	8.424	96,98	x		
8	Xã Kim Bình	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vinh Quang, Kim Bình, Bình Nhân.	2	92,09	92,09	16.873	964,17	11.286	66,89	x		
9	Xã Yên Nguyên	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoà Phú, Yên Nguyên.	1	97,36	97,36	16.024	1.068,27	12.263	76,53	x		Sau sắp xếp, xã Yên Nguyên xấp xỉ tiêu chuẩn về diện tích; tuy nhiên, do xã Yên Nguyên và Hoà Phú cùng nằm trong một vùng lòng chảo, ngăn cách với các ĐVHC xã liên kề khác bởi các dãy núi cao; mặt khác một số ĐVHC liền kề đã có diện tích tự nhiên lớn, nếu sáp nhập thêm với xã Yên Nguyên sẽ dẫn đến xã sau sắp xếp sẽ có diện tích lớn, trong khi dân số phân bố không tập trung, khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền, hiệu quả phục vụ Nhân dân thấp, gây khó khăn trong đi lại, giao dịch của người dân với chính quyền cơ sở. Do đó không thể thực hiện sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề khác.
9	Xã Trung Hà	Giữ nguyên xã Trung Hà	0	103,18	103,18	8.303	830,30	8.121	97,81			
IV		Huyện Hàm Yên										
1	Xã Yên Phú	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Lâm, Yên Phú.	1	222,57	222,57	14.890	850,86	8.970	60,24	x		
2	Xã Bạch Xa	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương.	2	127,41	127,41	15.309	1.020,60	12.189	79,62	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
3	Xã Phù Lưu	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phù Lưu, Minh Dân.	2	120,45	120,45	16.154	1.292,32	13.216	81,81	x		
4	Xã Hàm Yên	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Bằng Cốc Nhân Mục, Tân Thành và thị trấn Tân Yên	2	126,19	126,19	29.508	1.475,40	17.320	58,70	x		
5	Xã Bình Xa	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Minh Hương, Bình Xa.	1	91,17	91,17	17.998	1.199,87	12.865	71,48	x		Sau sắp xếp xã Bình Xa chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo quy định. Tuy nhiên, do đặc điểm, điều kiện về địa hình không phù hợp khi thực hiện sáp nhập được với các ĐVHC liên kề khác; đồng thời hiện tại, xã Bình Xa đã có quy mô dân số lớn (17.998 người, đạt 359,96% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liên kề khác sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp; không thuận lợi cho việc đi lại, giao dịch giữa người dân và chính quyền địa phương.
6	Xã Thái Sơn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thái Sơn, Thành Long	1	93,54	93,54	16.385	936,29	11.361	69,34	x		Sau sắp xếp xã Thái Sơn chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo quy định. Tuy nhiên, sau sắp xếp, xã Bình Xa đã có quy mô dân số lớn (16.385 người, đạt 327,70 % so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liên kề khác sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền, chất lượng, hiệu quả phục vụ Nhân dân bị ảnh hưởng không thuận lợi cho việc đi lại, giao dịch của người dân với chính quyền địa phương.

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
7	Xã Thái Hoà	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thái Hoà, Đức Ninh	1	55,60	55,60	18.289	731,56	5.969	32,64	x		Sau sắp xếp xã Thái Hòa chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo quy định. Tuy nhiên, do đặc điểm, điều kiện về địa hình; giao thông đi lại với các ĐVC liên kề khác còn có nhiều khó khăn, không phù hợp khi thực hiện sáp nhập thêm; đồng thời hiện tại, xã Thái Hòa đã có quy mô dân số lớn (18.289 người người, đạt 365,78 % so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liên kề khác sẽ dẫn đến quy mô dân số càng lớn nhưng phân bố không tập trung, gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp; không thuận lợi cho việc đi lại, giao dịch giữa người dân và chính quyền địa phương.
8	Xã Hùng Đức	Giữ nguyên xã Hùng Đức	0	63,63	63,63	10.368	691,20	8.012	77,28			
V		Huyện Yên Sơn										
1	Xã Hùng Lợi	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hùng Lợi, Trung Minh	1	168,93	168,93	10.882	1.088,20	10.624	97,63	x		
2	Xã Trung Sơn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đạo Viện, Trung Sơn, Công Đa.	2	134,29	134,29	10.952	730,13	8.303	75,81	x		
3	Xã Thái Bình	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phú Thịnh, Tiến Bộ và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thái Bình	2	102,59	102,59	13.803	552,12	4.703	34,07	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
4	Xã Tân Long	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tân Tiến, Tân Long	1	95,32	95,32	10.976	627,20	6.628	60,39	x		Sau sắp xếp, xã Tân Long chưa đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích; tuy nhiên, do đặc điểm địa hình, xã Tân Long và xã Tân Tiến tiếp giáp liền nhau nhưng lại bị ngăn cách với các ĐVHC liền kề khác bởi sông Lô và các dãy núi cao nên không thể sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề khác; sau sắp xếp xã Tân Long đx có quy mô dân số tương đối lớn (10.976 người, đạt 219,52 % so với tiêu chuẩn) nếu sáp nhập thêm sẽ dẫn đến xã Tân Long sau sắp xếp có quy mô dân số càng lớn, trong khi phân bố không tập trung, gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền, hiệu quả phục vụ Nhân dân thấp, việc đi lại, giao dịch của người dân với chính quyền cơ sở càng khó khăn. Do đó không thể thực hiện sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề khác.
5	Xã Xuân Vân	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Trung Trực, Xuân Vân, Phúc Ninh	2	104,25	104,25	19.020	951,00	9.662	50,80	x		
6	Xã Lục Hành	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Quý Quân, Lục Hành, Chiêu Yên	2	87,97	87,97	11.022	629,83	7.342	66,61	x		
7	Xã Yên Sơn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tứ Quận, Lang Quán, Chân Sơn và thị trấn Yên Sơn	3	117,92	117,92	31.560	1.578,00	17.892	56,69	x		
8	Xã Nhữ Khê	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nhữ Hán, Nhữ Khê, Đội Bình	2	59,04	59,04	21.799	871,96	8.568	39,30	x		
9	Xã Kiến Thiết	Giữ nguyên xã Kiến Thiết	0	109,48	109,48	6.783	542,64	5.968	87,98			

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
VI		Huyện Sơn Dương										
1	Xã Tân Trào	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Kim Quan, Trung Yên, Tân Trào.	2	98,57	98,57	14.911	1.192,88	13.072	87,67	x		
2	Xã Minh Thanh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Minh Thanh, Bình Yên, Lương Thiện	2	78,57	78,57	13.453	1.076,24	11.033	82,01	x		
3	Xã Sơn Dương	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hợp Thành, Phúc Ứng, Tú Thịnh và thị trấn Sơn Dương.	3	123,17	123,17	41.954	1.678,16	15.009	35,77	x		
4	Xã Bình Ca	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thượng Ấm, Cấp Tiến, Vĩnh Lợi	2	69,48	69,48	24.339	973,56	8.227	33,80	x		
5	Xã Tân Thanh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Kháng Nhật, Hợp Hòa, Tân Thanh	2	114,42	114,42	18.856	942,80	9.986	52,96	x		
6	Xã Sơn Thủy	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Ninh Lai, Thiện Kế, Sơn Nam	2	76,13	76,13	28.259	1.614,80	18.923	66,96	x		
7	Xã Phú Lương	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đại Phú, Phú Lương, Tam Đa	2	85,65	85,65	27.300	1.365,00	14.885	54,52	x		
8	Xã Trường Sinh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Trường Sinh, Hào Phú, Đông Lợi	2	53,36	53,36	17.615	352,30	3.837	21,78	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
9	Xã Hồng Sơn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Chi Thiết, Hồng Sơn, Văn Phú.	2	44,22	44,22	19.417	776,68	7.287	37,53	x		
10	Xã Đông Thọ	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đồng Quý, Đông Thọ, Quyết Thắng	2	74,86	74,86	18.085	1.033,43	11.623	64,27	x		
VII		Thành phố Tuyên Quang										
1	Phường Mỹ Lâm	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Bằng, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kim Phú và toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường Mỹ Lâm	2	80,20	1458,18	31.446	209,64	14.999	47,70	x		
2	Phường Minh Xuân	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Ý La, Tân Hà, Tân Quang, Minh Xuân, Phan Thiết và toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trung Môn, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kim Phú.	5	34,90	634,55	72.000	480,00	15.123	21,00	x		
3	Phường Nông Tiến	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nông Tiến, xã Tráng Đà và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thái Bình	1	26,99	490,73	15.393	102,62	2.224	14,45	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
4	Phường An Tường	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường: Hưng Thành, An Tường và toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số các xã: Hoàng Khai, Lương Vượng, An Khang.	4	53,44	971,72	42.952	286,35	9.648	22,46	x		
5	Phường Bình Thuận	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thái Long và phường Đội Cấn	1	46,34	842,58	18.626	124,17	5.999	32,21	x		
B		TỈNH HÀ GIANG										
I	Huyện Đồng Văn											
1	Xã Lũng Cú	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lũng Cú, Mả Lè, Lũng Táo	2	95,20	95,20	15.115	1.511,50	14.663	97,01	x		
2	Xã Đồng Văn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đồng Văn, các xã: Tả Lũng, Tả Phìn, Thải Phìn Tùng của huyện Đồng Văn và xã Pải Lũng của huyện Mèo Vạc	4	122,49	122,49	26.015	2.601,50	24.321	93,49	x		
3	Xã Sà Phìn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Sà Phìn, Sùng Là, Sinh Lũng, Sảng Tùng	3	83,50	83,50	16.816	1.681,60	16.209	96,39	x		
4	Xã Phố Bàng	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phố Bàng, các xã: Phố Là, Phố Cáo, Lũng Thầu	3	77,71	77,71	15.593	1.559,30	15.005	96,23	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
5	Xã Lũng Phìn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Sùng Trái, Hồ Quảng Phìn, Lũng Phìn	2	69,46	69,46	16.476	1.647,60	15.576	94,54	x		
II	HUYỆN MÈO VẠC											
1	Xã Sùng Máng	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lũng Chinh, Sùng Trà và Sùng Máng	2	76,15	76,15	12.568	1.256,80	12.165	96,79	x		
2	Xã Sơn Vĩ	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Sơn Vĩ, Thượng Phùng và Xín Cái	2	110,62	110,62	19.975	1.997,50	19.306	96,65	x		
3	Xã Mèo Vạc	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Mèo Vạc, các xã: Giàng Chu Phìn, Tả Lũng và Pả Vi	3	92,21	92,21	19.675	1.574,00	17.486	88,87	x		
4	Xã Khâu Vai	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cán Chu Phìn, Lũng Pù và Khâu Vai	2	107,46	107,46	22.755	2.275,50	21.934	96,39	x		
5	Xã Niêm Sơn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Niêm Tông và Niêm Sơn	1	81,73	81,73	12.255	1.225,50	11.699	95,46	x		Sau sắp xếp, xã Niêm Sơn chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình không phù hợp khi sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề; đồng thời hiện tại, xã Niêm Sơn đã có quy mô dân số lớn (12.255 người, đạt 490,2% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp.

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
6	Xã Tát Ngà	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tát Ngà và Nậm Ban	1	90,60	90,60	7.765	776,50	7.682	98,93	x		Sau sắp xếp xã Tát Ngà chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình không phù hợp khi sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề; đồng thời hiện tại, xã Tát Ngà đã có quy mô dân số lớn (7.765 người, đạt 310,6% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp..
III	HUYỆN YÊN MINH											
1	Xã Thắng Mố	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thắng Mố, Sùng Cháng và Sùng Thái	2	67,71	67,71	16.397	1.639,70	15.667	95,55	x		
2	Xã Bạch Đích	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phú Lũng, Bạch Đích và Na Khê	2	95,17	95,17	12.747	1.274,70	12.336	96,78	x		
3	Xã Yên Minh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lao Và Chải, Hữu Vinh, Đông Minh, thị trấn Yên Minh của huyện Yên Minh và xã Vằn Chải của huyện Đồng Văn	4	154,70	154,70	26.556	2.655,60	24.151	90,94	x		
4	Xã Mậu Duệ	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Ngam La, Mậu Duệ và Mậu Long	2	163,31	163,31	19.005	1.900,50	18.193	95,73	x		
5	Xã Ngọc Long	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ngọc Long	0	84,26	84,26	9.989	998,90	9.694	97,05	x		Có vị trí biệt lập
6	Xã Du Già	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Du Già và Du Tiến	1	126,94	126,94	15.829	1.582,90	15.232	96,23	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
7	Xã Đường Thượng	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lũng Hồ và Đường Thượng	1	103,25	103,25	14.376	1.437,60	13.691	95,24	x		
IV	HUYỆN QUẢN BẠ											
1	Xã Lũng Tám	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thái An, Lũng Tám và Đông Hà	2	124,14	124,14	10.971	1.097,10	10.581	96,45	x		
2	Xã Cán Tỷ	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cán Tỷ và Bát Đại Sơn	1	85,13	85,13	9.824	982,40	9.439	96,08	x		Sau sắp xếp, xã Cán Tỷ chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình không phù hợp khi sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề; đồng thời hiện tại, xã Cán Tỷ đã có quy mô dân số lớn (9.824 người, đạt 392,96% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp.
3	Xã Nghĩa Thuận	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thanh Vân và Nghĩa Thuận	1	80,12	80,12	9.900	990,00	9.522	96,18	x		Sau sắp xếp, xã Nghĩa Thuận chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình không phù hợp khi sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề; đồng thời lại có đặc thù địa bàn biên giới và xã Nghĩa Thuận đã có quy mô dân số lớn (9.900 người, đạt 396% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp.
4	Xã Quản Bạ	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tam Sơn, các xã: Quyết Tiến và Quản Bạ	2	102,87	102,87	18.436	1.474,88	15.909	86,29	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
5	Xã Tùng Vài	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tùng Vài, Cao Mã Pờ và Tả Ván	2	149,98	149,98	11.221	1.122,10	10.927	97,38	x		
V	HUYỆN BẮC MÊ											
1	Xã Yên Cường	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phiêng Luông và Yên Cường	1	116,90	116,90	9.741	974,10	9.076	93,17	x		
2	Xã Đường Hồng	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đường Hồng, Đường Âm và Phú Nam	2	135,42	135,42	11.645	1.164,50	11.204	96,21	x		
3	Xã Bắc Mê	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Phong, Lạc Nông và thị trấn Yên Phú	2	154,30	154,30	13.043	869,53	10.418	79,87	x		
4	Xã Giáp Trung	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Giáp Trung	0	73,21	73,21	6.220	622,00	6.057	97,38	x		Có vị trí biệt lập
5	Xã Minh Sơn	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Minh Sơn	0	146,96	146,96	7.737	773,70	7.151	92,43	x		
6	Xã Minh Ngọc	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thượng Tân, Minh Ngọc và một phần của xã Yên Định (gồm 7,9 km2 và 413 người)	1	159,34	159,34	7.878	787,80	7.122	90,40	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
VI	THÀNH PHỐ HÀ GIANG											
1	Xã Ngọc Đường	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã: Ngọc Đường của thành phố Hà Giang và phần còn lại của xã Yên Định, huyện Bắc Mê (gồm 69,93 km2 và 3.698 người) sau khi đã chuyển một phần sang xã Minh Ngọc	1	98,07	98,07	7.858	628,64	6.577	83,70	x		Sau sắp xếp, xã Ngọc Đường chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình giao thông trải dài, không phù hợp khi sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề; đồng thời hiện tại, xã Ngọc Đường đã có quy mô dân số lớn (7.858 người, đạt 314,32% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp.
2	Phường Hà Giang 1	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phương Độ, Phương Thiện, phường Nguyễn Trãi và Một phần của phường Quang Trung (gồm 1,0 km2 và 1.134 người)	2	82,69	1503,42	21.652	144,35	8.840	40,83	x		
3	Phường Hà Giang 2	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Phong Quang của huyện Vị Xuyên; phường Ngọc Hà, Trần Phú, Minh Khai và phần còn lại của phường Quang Trung (gồm 10,40 km2 và 4.860 người) sau khi đã điều chỉnh một phần sang P. Hà Giang 1	4	60,62	1.102,17	33.100	220,67	9.689	29,27	x		
VII	HUYỆN VỊ XUYỀN											
1	Xã Lao Chải	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Lao Chải, Xín Chải và Thanh Đức	2	98,87	98,87	4.568	456,80	4.461	97,66	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
2	Xã Thanh Thủy	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thanh Thủy và Phương Tiến	1	101,77	101,77	6.394	639,40	6.073	94,98	x		
3	Xã Minh Tân	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Minh Tân	0	105,70	105,70	7.485	748,50	6.982	93,28	x		
4	Xã Thuận Hoà	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thuận Hoà	0	108,40	108,40	7.915	791,50	7.467	94,34	x		
5	Xã Tùng Bá	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tùng Bá	0	120,49	120,49	8.225	822,50	8.217	99,90	x		
6	Xã Phú Linh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Kim Thạch, Phú Linh và Kim Linh	2	112,37	112,37	12.270	1.227,00	11.482	93,58	x		
7	Xã Linh Hồ	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Linh Hồ, Ngọc Linh và Trung Thành	2	181,44	181,44	21.725	1.448,33	16.594	76,38	x		
8	Xã Bạch Ngọc	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Ngọc Minh và Bạch Ngọc	1	184,51	184,51	9.660	966,00	9.218	95,42	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
9	Xã Vị Xuyên	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã: Đạo Đức, thị trấn Vị Xuyên, thị trấn Nông trường Việt Lâm và một phần của xã Việt Lâm (gồm 3,4 km2 và 1.179 người)	2	80,44	80,44	23.898	1.062,13	9.860	41,26	x		
10	Xã Việt Lâm	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quảng Ngần và phần còn lại của xã Việt Lâm (gồm 27,93 km2 và 3.658 người) sau khi đã chuyển một phần sang xã Vị Xuyên	1	92,66	92,66	6.419	513,52	5.623	87,60	x		Sau sắp xếp, xã Việt Lâm chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình giao thông trải dài, không phù hợp khi sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề; đồng thời hiện tại, xã Việt Lâm đã có quy mô dân số lớn (6.419 người, đạt 256,76% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp.
11	Xã Cao Bồ	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cao Bồ	0	111,18	111,18	4.211	421,10	4.090	97,13	x		
12	Xã Thượng Sơn	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thượng Sơn	0	142,60	142,60	6.144	614,40	5.951	96,86	x		
VIII	HUYỆN BẮC QUANG											
1	Xã Tân Quang	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tân Thành, Tân Quang và Tân Lập	2	174,14	174,14	12.425	621,25	6.355	51,15	x		
2	Xã Đồng Tâm	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Đồng Tâm, Đồng Tiến và Thượng Bình	2	156,97	156,97	10.629	1.062,90	9.869	92,85	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
3	Xã Liên Hiệp	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hữu Sản, Liên Hiệp và Đức Xuân	2	166,67	166,67	10.566	1.056,60	10.262	97,12	x		
4	Xã Bằng Hành	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Kim Ngọc, Bằng Hành và Vô Điểm	2	151,72	151,72	16.560	1.324,80	14.812	89,44	x		
5	Xã Bắc Quang	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Quang Minh, Việt Vinh và thị trấn Việt Quang	2	141,93	141,93	33.644	1.922,51	20.612	61,27	x		
6	Xã Hùng An	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hùng An, Việt Hồng và Tiên Kiêu	2	118,57	118,57	17.224	984,23	11.722	68,06	x		
7	Xã Vĩnh Tuy	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vĩnh Hảo, Đông Thành và thị trấn Vĩnh Tuy	2	115,85	115,85	12.054	602,70	6.426	53,31	x		
8	Xã Đồng Yên	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vĩnh Phúc và Đồng Yên	1	79,36	79,36	18.326	1.047,20	12.505	68,24	x		Sau sắp xếp, xã Đồng Yên chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình giao thông trải dài, không phù hợp khi sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề; đồng thời hiện tại, xã Đồng Yên đã có quy mô dân số rất cao (18.326 người, đạt 733,04% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp.

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km2)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
IX	HUYỆN QUANG BÌNH											
1	Xã Tiên Yên	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Vĩ Thượng, Tiên Yên và Hương Sơn	2	97,18	97,18	14.241	1.424,10	12.914	90,68	x		
2	Xã Xuân Giang	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Xuân Giang và Nà Khương	1	86,06	86,06	9.234	923,40	8.494	91,99	x		Sau sắp xếp, xã Xuân Giang chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình, giao thông không phù hợp khi sáp nhập thêm với các ĐVHC liền kề; đồng thời hiện tại, xã Xuân Giang đã có quy mô dân số lớn (9.234 người, đạt 369,36% so với tiêu chuẩn), nếu sáp nhập thêm với ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp.
3	Xã Bằng Lang	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Yên Hà và Bằng Lang	1	115,66	115,66	12.167	1.216,70	11.008	90,47	x		
4	Xã Yên Thành	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Bàn Rạ và Yên Thành	1	78,59	78,59	5.748	574,80	5.667	98,59	x		Sau sắp xếp, xã Yên Thành chưa đảm bảo tiêu chí về diện tích tự nhiên theo tiêu chuẩn định hướng. Tuy nhiên, điều kiện địa hình giao thông trải dài, sau khi sắp xếp thành ĐVHC biệt lập, khó kết nối giao thông nếu sáp nhập thêm ĐVHC liền kề (đã đạt tiêu chuẩn cả về diện tích, dân số) sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở; ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ người dân trên địa bàn xã sau sắp xếp.

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
5	Xã Quang Bình	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Yên Bình và xã Tân Nam	1	130,14	130,14	10.635	850,80	8.915	83,83	x		
6	Xã Tân Trịnh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Tân Bắc và Tân Trịnh	1	114,75	114,75	10.780	1.078,00	9.930	92,12	x		
7	Xã Tiên Nguyên	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tiên Nguyên	0	90,13	90,13	5.027	502,70	4.964	98,75	x		Có vị trí biệt lập
X	HUYỆN HOÀNG SU PHÌ									x		
1	Xã Thông Nguyên	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân Minh, huyện Quang Bình và xã Thông Nguyên của huyện Hoàng Su Phì	1	108,70	108,70	6.255	625,50	6.009	96,07	x		
2	Xã Hồ Thầu	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nậm Khoà, Hồ Thầu và Nam Sơn	2	136,83	136,83	8.709	870,90	8.165	93,75	x		
3	Xã Nậm Dịch	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nậm Ty, Nậm Dịch và Tả Sử Chông	2	97,78	97,78	8.540	854,00	8.400	98,36	x		
4	Xã Tân Tiến	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Bản Nhùng, Tân Tiến và Túng Sán	2	84,40	84,40	10.385	1.038,50	10.153	97,77	x		
5	Xã Hoàng Su Phì	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Bản Luốc, Ngảm Đẳng Vải, Tụ Nhân, Đản Ván và thị trấn Vinh Quang	4	86,65	86,65	15.645	1.251,60	13.714	87,66	x		

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
6	Xã Thành Tín	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Pồ Lô, Thèn Chu Phìn và Thành Tín	2	70,78	70,78	7.638	763,80	7.533	98,63	x		
7	Xã Bản Máy	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Bản Phùng, Bản Máy và Chiến Phố	2	76,17	76,17	9.792	979,20	9.418	96,18	x		
8	Xã Pờ Ly Ngải	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Pờ Ly Ngải, Sán Sả Hồ và Nàng Đôn	2	49,34	49,34	6.239	623,90	6.112	97,96	x		
XI	HUYỆN XÍN MẦN											
1	Xã Xín Mần	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Thèn Phàng, Nàn Xín, Xín Mần, Bản Diu và Chí Cả	4	125,24	125,24	19.596	1.959,60	18.718	95,52	x		
2	Xã Pà Vây Sù	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Pà Vây Sù, Nàn Ma, Bản Ngò và thị trấn Cốc Pài	3	83,30	83,30	15.806	1.264,48	13.603	86,06	x		
3	Xã Nám Dẩn	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nám Dẩn, Chề Là và Tả Nhùi	2	86,11	86,11	11.929	1.192,90	10.982	92,06	x		
4	Xã Trung Thịnh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Cốc Rế, Thu Tà và Trung Thịnh	2	72,11	72,11	12.277	1.227,70	11.995	97,70	x		
5	Xã Quảng Nguyên	Giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Quảng Nguyên	0	99,48	99,48	5.949	594,90	5.652	95,01	x		Có vị trí biệt lập

TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số (người)				Khu vực miền núi vùng	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ %	Dân số (người)	Tỷ lệ %	Số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ %			
6	Xã Khuôn Lùng	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Nà Chì và Khuôn Lùng	1	120,28	120,28	8.016	801,60	7.725	96,37	x		